

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 89/2004/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 3 tháng 9 năm 2004

THÔNG TƯ

Hướng dẫn xử lý rủi ro vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

Thi hành Nghị định 106/2004/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý rủi ro vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước tại Quỹ Hỗ trợ phát triển như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng:

1.1. Chủ đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế có các dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hoặc được Quỹ Hỗ trợ phát triển bảo lãnh tín dụng đầu tư (sau đây gọi chung là các dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước) gặp khó khăn về tài chính và trả nợ vay do nguyên nhân khách quan bất khả kháng; giải thể, phá sản; Nhà nước điều chỉnh chính sách.

1.2. Doanh nghiệp Nhà nước thuộc đối tượng chuyển đổi sở hữu, tổ chức sắp xếp lại, xử lý khó khăn về tài chính có các dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ phát triển.

1.3. Quỹ Hỗ trợ phát triển.

2. Phạm vi xử lý rủi ro:

2.1. Nợ quá hạn hoặc toàn bộ dư nợ vay của các dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng; giải thể, phá sản; Nhà nước điều chỉnh chính sách.

2.2. Việc xử lý phần nợ quá hạn hay toàn bộ dư nợ vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được xem xét từng trường hợp cụ thể căn cứ vào mức độ thiệt hại, nguyên nhân dẫn đến rủi ro và khả năng trả nợ của chủ đầu tư.

3. Biện pháp xử lý rủi ro:

3.1. Gia hạn nợ;

3.2. Khoanh nợ;

3.3. Miễn, giảm lãi vay;

3.4. Xoá nợ (gốc và lãi);

4. Nguyên tắc xử lý rủi ro:

4.1. Việc xem xét, xử lý rủi ro chỉ được thực hiện đối với các dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan thuộc đối tượng và phạm vi nêu trên.

4.2. Việc xem xét, xử lý rủi ro phải gắn với đối tượng vay vốn, mức độ thiệt hại trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư (hoặc đại diện của bên vay vốn) có xác nhận của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

4.3. Một dự án có thể được áp dụng đồng thời nhiều biện pháp xử lý rủi ro. Căn cứ vào kết quả phân loại nợ theo nguyên nhân dẫn đến rủi ro để áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp theo quy định.

4.4. Các khoản nợ đã được xử lý theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền không thuộc đối tượng điều chỉnh tại Thông tư này.

5. Thời điểm xem xét xử lý rủi ro:

5.1. Trường hợp Chủ đầu tư là doanh nghiệp Nhà nước thuộc diện chuyển đổi sở hữu, tổ chức sắp xếp lại, xử lý khó khăn về tài chính, việc xem xét xử lý rủi ro được thực hiện vào trước thời điểm chuyển đổi doanh nghiệp.

5.2. Trường hợp Chủ đầu tư gặp rủi ro do nguyên nhân bất khả kháng; giải thể, phá sản; do Nhà nước điều chỉnh chính sách, việc xem xét xử lý rủi ro được thực hiện theo đợt trên cơ sở đề nghị của Quỹ Hỗ trợ phát triển và chấp thuận của Bộ Tài chính.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Phân loại nợ theo nguyên nhân rủi ro:

1.1. Do nguyên nhân khách quan bất khả kháng, bao gồm:

- a) Chủ đầu tư gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh, tai nạn bất ngờ làm cho dự án vay vốn bị thiệt hại về tài sản;
- b) Chủ đầu tư bị chết, mất tích không có người thừa kế tài sản theo quy định của pháp luật, không còn tài sản để trả nợ sau khi đã áp dụng mọi biện pháp thu hồi nợ;
- c) Chủ đầu tư đã có quyết định giải thể, phá sản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, sau khi thanh lý tài sản theo quy định không còn nguồn để trả nợ;

1.2. Do Nhà nước điều chỉnh chính sách ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của chủ đầu tư dẫn đến tình trạng khó khăn trong quá trình trả nợ vay, cụ thể:

- a) Dự án bị cấm sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, mất nguồn cung cấp nguyên liệu;
- b) Dự án đã đầu tư nhưng bị đình chỉ không đưa vào hoạt động hoặc ngừng hoạt động theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

1.3. Xử lý khó khăn về tài chính do chuyển đổi:

Chủ đầu tư là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc diện cổ phần hoá, giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê theo quyết định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

2. Biện pháp xử lý rủi ro:

Việc xử lý rủi ro được căn cứ vào mức độ thiệt hại và khả năng tài chính của từng chủ đầu tư, cụ thể:

2.1. Gia hạn nợ

Gia hạn nợ là biện pháp thực hiện điều chỉnh thời hạn ân hạn, thời hạn, kỳ hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn.

Áp dụng cho trường hợp dự án bị thiệt hại do nguyên nhân nêu tại tiết a điểm 1.1 nhưng chủ đầu tư vẫn có khả năng trả nợ và các trường hợp quy định tại điểm 1.2, điểm 1.3, khoản 1, phần II.

2.2. Khoanh nợ

Khoanh nợ là biện pháp tạm thời chưa thu nợ gốc trong một thời gian nhất định và không tính lãi trên số nợ gốc được khoanh trong thời gian đó.

Áp dụng cho trường hợp dự án bị thiệt hại do nguyên nhân nêu tại tiết a điểm 1.1 nhưng chủ đầu tư vẫn có khả năng trả nợ và các trường hợp quy định tại điểm 1.2,

điểm 1.3, khoản 1, phần II.

2.3. Miễn, giảm lãi tiền vay

Miễn, giảm lãi tiền vay là biện pháp miễn không thu hoặc chỉ thu một phần nợ lãi quá hạn phải trả theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa Quỹ Hỗ trợ phát triển và chủ đầu tư.

Áp dụng cho các trường hợp quy định tại khoản 1, phần II.

2.4. Xóa nợ

Xóa nợ là biện pháp không thu nợ gốc và nợ lãi (nếu có) đối với chủ đầu tư gặp rủi ro sau khi đã tận thu mọi nguồn có khả năng thanh toán.

áp dụng cho các trường hợp quy định tại tiết b, c và tiết a điểm 1.1, khoản 1, phần II nhưng chủ đầu tư không còn khả năng trả nợ sau khi đã tận thu mọi nguồn có khả năng thanh toán. Trường hợp Chủ đầu tư thuộc đối tượng cổ phần hoá nêu tại điểm 1.3, khoản 1, phần II thì chỉ thực hiện xóa nợ lãi và tổng số nợ lãi được xóa tối đa bằng số lỗ lũy kế đến thời điểm cổ phần hoá.

3. Hồ sơ xử lý rủi ro:

3.1. Gia hạn nợ:

Việc đề nghị xem xét, điều chỉnh thời hạn ân hạn; thời hạn, kỳ hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn được thực hiện theo quy định của Tổng giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển.

3.2. Khoanh nợ:

a) Văn bản đề nghị khoanh nợ của chủ đầu tư hoặc người đại diện của bên vay vốn theo quy định của pháp luật;

b) Ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý về đề nghị khoanh nợ của chủ đầu tư (đối với chủ đầu tư là Doanh nghiệp Nhà nước);

c) Phương án tổ chức lại sản xuất kinh doanh khả thi và kế hoạch trả nợ sau khi được khoanh nợ của Chủ đầu tư có sự chấp thuận của Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển.

d) Báo cáo tài chính 2 năm gần nhất;